



xià chén

下沉

verb · to sink; to subside

Example Sentences

Chuán kāi shǐ xià chén le

船开始下沉了。

The ship began to sink.

Dì miàn yīn wèi dì zhèn ér xià chén le jǐ lí mǐ

地面因为地震而下沉了几厘米。

The ground subsided a few centimeters due to the earthquake.

Tā de xīn qíng suí zhe xī yáng yì qǐ xià chén

他的心情随着夕阳一起下沉。

His mood sank along with the setting sun.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下														
沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉									